

Bản án số: 896/2020/HN-PT

Ngày: 18/9/2020.

V/v “Tranh chấp chia tài sản sau khi
ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Thị Kim Khánh

Các Thẩm phán: 1/ Bà Nguyễn Lê Thiên Hương.

2/ Bà Hoàng Thị Bích Duyên.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Hiền – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh: Bà Hà Thị Thúy Hằng – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 22 tháng 7, ngày 20 tháng 8 và ngày 18 tháng 9 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 42/2020/TLPT-HNGĐ ngày 24 tháng 02 năm 2020 về “Tranh chấp tài sản sau khi ly hôn”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 1354/2019/HNGĐ-ST ngày 18 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân quận TĐ, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 3222/2020/QĐ-PT ngày 23 tháng 6 năm 2020, quyết định tạm ngừng phiên tòa số 8099/2020/QĐPT-HNGĐ ngày 22/7/2020 và số 9140/2020/QĐPT-HNGĐ ngày 20/8/2020 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Phạm Văn S, sinh năm 1967; Địa chỉ: 107/17B THĐ, Phường A, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông S là: Bà Trương Thị H, sinh năm 1947; Địa chỉ: 91 ND, phường BT, Quận Q, Thành phố Hồ Chí Minh, Luật sư Văn phòng luật sư Trương Thị H, thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

2. Bị đơn: Bà Đỗ Thị Kim Ph, sinh năm 1965; Địa chỉ: 109/2 Lê Văn Ch, Khu phố G. Phường LT, quận TĐ, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Phạm Thị Kiều H, sinh năm 1951; Địa chỉ: 113 Lê Văn Ch, Khu phố G, Phường LT, quận TĐ, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

3.2. Ủy ban nhân dân quận TĐ; Địa chỉ: 43 Nguyễn Văn B, phường BT, quận TĐ, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

3.3. Ông Ngô Đức V, sinh năm 1968; Địa chỉ: 119/132/4T6 NTT, Phường N, Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

3.4. Ông Nguyễn Đức T, sinh năm 1968; Địa chỉ: 340 LQĐ, Phường R, quận Q Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

3.5. Ông Bùi Tiến D, sinh năm 1963; Địa chỉ: 32/33/211 đường ÔIK, Phường Y, Quận Q1, Thành phố Hồ Chí Minh (có đơn xin vắng mặt).

3.6. Ông Nguyễn Thanh Tr, sinh năm 1976; Địa chỉ: 94/7 đường số 1, Phường U, quận M, Thành phố Hồ Chí Minh (có đơn xin vắng mặt).

3.7. Bà Phạm Thị Tr, sinh năm 1960; Địa chỉ: 94/7 đường số 1, Phường U, quận M, Thành phố Hồ Chí Minh (có đơn xin vắng mặt).

3.8. Bà Trần Thị Nam Ph, sinh năm 1963; Địa chỉ: 564/7A Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường N5, quận Q Thành phố Hồ Chí Minh (có đơn xin vắng mặt).

3.9. Ông Phạm Đỗ Minh S, sinh năm 1995; Địa chỉ: 113 Lê Văn Ch, Khu phố G, Phường LT, quận TĐ, Thành phố Hồ Chí Minh; Tạm trú: 109/2 Lê Văn Ch, Khu phố G, Phường LT, quận TĐ, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

4. *Người kháng cáo*: Nguyên đơn Ông Phạm Văn S.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 29/9/2006, các bản tự khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn Ông Phạm Văn S trình bày:

Ông Phạm Văn S và bà Đỗ Thị Kim Ph kết hôn năm 1993, năm 2006 ông S và bà Ph thuận tình ly hôn, theo quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 27/2006/QĐ-CNTT ngày 01/3/2006 của Tòa án nhân dân quận TĐ, Thành phố Hồ Chí Minh, về phần tài sản chung hai bên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Sau khi ly hôn, đôi bên không tự thỏa thuận được phân tài sản, do đó ông S làm đơn khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân. Ông trình bày, trong quá trình chung sống, vợ chồng ông đã bán căn nhà của cha mẹ ông khi qua đời để lại ở Gò Vấp, sau đó mua lại căn nhà ở số 71/11 đường LQĐ, Phường R, quận M, Thành phố Hồ Chí Minh và cũng đã bán căn nhà trên để về Thủ Đức mua căn nhà mang số 109/2 đường Lê Văn Ch, Khu phố G, Phường LT, quận TĐ, Thành phố Hồ Chí Minh hết 10 lượng vàng, số vàng còn lại ông đưa cho bà Phạm Thị Kiều H cất dùm. Nay ông không tranh chấp số vàng mà bà H cất giữ, ông chỉ yêu cầu chia đôi căn nhà mang số 109/2 Lê Văn Ch, Khu phố G, Phường LT, quận TĐ, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 03/7/2006, Ông Phạm Văn S và bà Đỗ Thị Kim Ph được Ủy ban nhân dân quận TĐ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE561232. Trong

quá trình giải quyết vụ án, bà Ph khởi kiện hành vi hành chính về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất liên quan đến căn nhà mà hai bên đang tranh chấp. Tòa án nhân dân quận TĐ tạm đình chỉ giải quyết vụ án để chờ kết quả giải quyết vụ án hành chính. Sau khi có kết quả xét xử cuối cùng vẫn giữ nguyên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 561232 cấp cho ông S và bà Ph ngày 03/7/2006.

Do đó, ông yêu cầu chia đôi tài sản này, cụ thể ông yêu cầu nhận $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà và $\frac{1}{2}$ quyền sử dụng đất bằng hiện vật.

Bị đơn bà Đỗ Thị Kim Ph trình bày: Tài sản mà ông S tranh chấp với bà là tài sản của bà Phạm Thị Kiều H, không phải là tài sản của ông S và bà Ph. Nguồn gốc căn nhà mang số 109/2 đường Lê Văn Ch, Khu phố G, Phường LT, quận TĐ, Thành phố Hồ Chí Minh là do bà Phạm Thị Kiều H trực tiếp mua của bà Nguyễn Thị D cùng hai người con gái bà D tên Nguyễn Thị Mai Kh và bà Nguyễn Thị Mai X với giá 06 lượng vàng SJC, do bà Ph là cháu sống cùng với bà H từ nhỏ nên bà H nhờ bà Ph đứng tên giùm, vì vậy bà Ph không đồng ý giải quyết theo yêu cầu của ông S. Ngoài ra, bà Ph trình bày tài sản của bà và ông S gồm có các phần đất ở huyện P do ông S đứng tên và đã chuyển nhượng cho người khác. Ngày 03/5/2010, bà Đỗ Thị Kim Ph có đơn phản tố đề nghị chia tài sản chung của bà và Ông Phạm Văn S trong thời kỳ hôn nhân gồm 05 phần đất ở Củ Chi, cụ thể:

- Phần đất có diện tích 310m² đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H0145/10 do Ủy ban nhân dân huyện P cấp ngày 07/3/2005.

- Phần đất có diện tích 1422m² đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H001182/10 do Ủy ban nhân dân huyện P cấp ngày 04/11/2005.

- Phần đất có diện tích 989,4m² đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00412/10 do Ủy ban nhân dân huyện P cấp ngày 29/4/2005.

- Phần đất có diện tích 129,5m² đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H001346/10 do Ủy ban nhân dân huyện P cấp ngày 15/12/2005.

- Phần đất có diện tích 435,6m² đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00628/10 do Ủy ban nhân dân huyện P cấp ngày 05/10/2006.

Bà Ph đề nghị chia đôi giá trị tài sản nêu trên bằng đất. Trường hợp không chia được bằng đất bà đồng ý chia bằng tiền theo định giá của Tòa án và yêu cầu đề nghị cản trừ phần đất mà ông S khởi kiện yêu cầu chia tại nhà số 109/2 đường Lê Văn Ch, Khu phố G, Phường LT, quận TĐ, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Bà Phạm Thị Kiều H trình bày: Ngày 29/11/1998, bà Nguyễn Thị D có sang nhượng cho bà H một căn nhà nhỏ và phần đất với diện tích 16m x 19m, nhưng lúc này bà H để cho cháu là Đỗ Thị Kim Ph đứng tên dùm căn nhà và phần đất trên. Ngoài ra, ngày 04/12/1998, bà H đã sang nhượng một con đường nhỏ ở sát sau căn nhà và phần đất trên với diện tích 142m² của bà Nguyễn Thị Mai Kh, phần đất này bà H cũng để cho bà Ph đứng tên giùm. Tổng hai phần đất bà H chuyển nhượng của bà Khanh có diện tích 446 m² cùng địa chỉ số cũ

100/1B, số mới là 109/2. Nay bà không đồng ý phân chia tài sản theo yêu cầu của ông S vì đây là tài sản riêng của bà. Bà không yêu cầu công nhận tài sản này cho bà, vì bà đã giao cho bà Ph đứng tên giữ, bà không có tranh chấp gì với bà Ph, trong vụ án này bà đứng về phía bà Ph để giải quyết tranh chấp với ông S.

- Ông Đỗ Minh S (là con của ông S và bà Ph). Sau khi ông S và bà Ph ly hôn, ông sống cùng với bà Ph từ năm 2006 cho đến nay. Ông yêu cầu được tham gia phiên tòa để trình bày một số vấn đề liên quan đến tranh chấp giữa ông S và bà Ph. Ông đồng ý và yêu cầu Tòa án không tiến hành lại các thủ tục tố tụng mà trước đây Tòa án đã thực hiện, do vụ việc tranh chấp của ông S và bà Ph đã kéo dài hơn mười năm. Do đó, ông yêu cầu sớm kết thúc vụ án.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án và người đại diện hợp pháp của Ủy ban nhân dân quận TĐ có đơn xin vắng mặt, vì vậy Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt.

Tại bản án số 1354/2019/HNGĐ-ST ngày 18 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân quận TĐ, Thành phố Hồ Chí Minh:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; điểm a, b khoản 2 Điều 227; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 27, 28, 30 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000;

Căn cứ Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Căn cứ Nghị định 70/CP ngày 12/6/1997 của Chính phủ quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014;

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ông Phạm Văn S.

Công nhận nhà đất tại 109/2 đường Lê Văn Ch, Khu phố G, Phường LT, quận TĐ, Thành phố Hồ Chí Minh, có diện tích xây dựng 88,6 m², diện tích đất 446 m² đã được Ủy ban nhân dân quận TĐ, Thành phố Hồ Chí Minh cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 561232 ngày 03/7/2006 mang tên Ông Phạm Văn S và bà Đỗ Thị Kim Ph (theo bản vẽ sơ đồ nhà đất do Công ty xây dựng Phương Nam lập ngày 02/01/2003, bà Ph ký xác nhận ngày 15/5/2003) là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của Ông Phạm Văn S và bà Đỗ Thị Kim Ph.

Ông Phạm Văn S và bà Đỗ Thị Kim Ph mỗi người được phân chia 50% giá trị tài sản nêu trên tương đương 936.300.000 (Chín trăm ba mươi sáu triệu, ba trăm ngàn) đồng. Bà Đỗ Thị Kim Ph phải giao cho Ông Phạm Văn S số tiền 936.300.000 (Chín trăm ba mươi sáu triệu, ba trăm ngàn) đồng.

2/ Chấp nhận 01 phần yêu cầu phản tố của bà Đỗ Thị Kim Ph.

Công nhận tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của Ông Phạm Văn S và bà Đỗ Thị Kim Ph gồm:

- Phần đất có diện tích 310m² đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H0145/10 do Ủy ban nhân dân huyện P cấp ngày 07/3/2005.

- Phần đất có diện tích 1422m² đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H001182/10 do Ủy ban nhân dân huyện P cấp ngày 04/11/2005.

- Phần đất có diện tích 989,4m² đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00412/10 do Ủy ban nhân dân huyện P cấp ngày 29/4/2005.

- Phần đất có diện tích 129,5m² đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H001346/10 do Ủy ban nhân dân huyện P cấp ngày 15/12/2005.

Ông Phạm Văn S và bà Đỗ Thị Kim Ph mỗi người được chia 50% giá trị quyền sử dụng đất tương đương số tiền 869.989.000 (Tám trăm sáu mươi chín triệu, chín trăm tám mươi chín ngàn) đồng. Ông Phạm Văn S phải thanh toán cho bà Đỗ Thị Kim Ph số tiền 869.989.000 (Tám trăm sáu mươi chín triệu, chín trăm tám mươi chín ngàn) đồng.

3/ Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ông Phạm Văn S về việc được nhận quyền sử dụng đất tại 109/2 đường Lê Văn Ch, Khu phố G, Phường LT, quận TĐ, Thành phố Hồ Chí Minh.

4/ Thực hiện quy đổi khẩu trừ tài sản được phân chia: bà Đỗ Thị Kim Ph phải giao cho Ông Phạm Văn S số tiền 936.300.000 đồng - 869.989.000 đồng = 66.311.000 (Sáu mươi sáu triệu ba trăm mười một ngàn) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án nếu người phải thi hành án chưa trả số tiền nêu trên, thì người phải thi hành án, còn phải trả tiền lãi của số tiền gốc chậm trả theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

Ngay sau khi thanh toán xong toàn bộ khoản tiền nêu trên cho Ông Phạm Văn S, bà Đỗ Thị Kim Ph được toàn quyền sở hữu đối với nhà đất tại số 109/2 đường Lê Văn Ch, Khu phố G, Phường LT, quận TĐ, Thành phố Hồ Chí Minh có diện tích xây dựng 88,6m², diện tích đất 446m² (theo bản vẽ sơ đồ nhà đất do Công ty xây dựng Phương Nam lập ngày 02/01/2003, bà Ph ký xác nhận ngày 15/5/2003) đã được Ủy ban nhân dân quận TĐ, Thành phố Hồ Chí Minh cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 561232 ngày 03/7/2006 mang tên Ông Phạm Văn S và bà Đỗ Thị Kim Ph. Bà Đỗ Thị Kim Ph được quyền liên hệ các cơ quan có thẩm quyền để được lập thủ tục sở hữu theo quy định của pháp luật.

5/ Không chấp nhận yêu cầu của bà Đỗ Thị Kim Ph về việc công nhận phần đất có diện tích 435,6m² đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00628/10 do Ủy ban nhân dân huyện P cấp ngày 05/10/2006 mang tên Ông Phạm Văn S là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của Ông Phạm Văn S và bà Đỗ Thị Kim Ph.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về phần án phí, quyền kháng cáo và thi hành án của các đương sự theo qui định của pháp luật.

Ngày 21/11/2019 Ông Phạm Văn S kháng cáo đối với bản án dân sự sơ thẩm số 1354/2019/HNGĐ-ST ngày 18 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân quận TĐ, Thành phố Hồ Chí Minh với nội dung: Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét cho ông được chia tài sản sau khi ly hôn bằng hiện vật và xem xét các khoản nợ ông S đã trả trong thời kỳ hôn nhân.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Ông S giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Ông Phạm Văn S trình bày: Về các khoản nợ là yêu cầu mới nên ông S sẽ thực hiện quyền yêu cầu của mình tại Tòa án có thẩm quyền. Việc chia hiện vật đối với tài sản là có cơ sở vì diện tích nhà đất tranh chấp lớn, bề ngang rộng, có thể thực hiện được, để bảo vệ quyền và lợi ích của các đương sự, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông S, để ông S ổn định cuộc sống

Ông Phạm Văn S trình bày bổ sung: Đồng ý với lời trình bày của luật sư H. Ông là người lo kinh tế trong quá trình chung sống vợ chồng với bà Ph. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét các khoản nợ trong thời kỳ hôn nhân, ông hiện không có chỗ ở, có nhu cầu về chỗ ở để ổn định cuộc sống nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét cho ông được nhận $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản tranh chấp bằng hiện vật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu:

Việc tuân thủ pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án: Thẩm phán chủ tọa đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về “Nguyên tắc xét xử, thành phần hội đồng xét xử, sự có mặt của các thành viên trong hội đồng xét xử và thư ký phiên tòa; Phạm vi xét xử phúc thẩm” tại phiên tòa phúc thẩm.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông S, đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận. Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về hình thức: Đơn kháng cáo 21/11/2019 Ông Phạm Văn S nộp trong thời hạn luật định và đã đóng tạm ứng án phí phúc thẩm, là phù hợp với quy định tại Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên đơn kháng cáo được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung: Xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn Ông Phạm Văn S yêu cầu được nhận $\frac{1}{2}$ tài sản chung là nhà đất tại 109/2 Lê Văn Ch, Khu phố G, Phường LT, quận TĐ, Thành phố Hồ Chí Minh theo hiện vật, Hội đồng xét xử xét thấy: Tại chứng thư thẩm định ngày 01/8/2020 của Công ty TNHH thẩm định giá Thành Nam thì giá trị nhà đất 109/2 đường Lê Văn Ch, Khu phố G, Phường LT, quận TĐ, Thành phố Hồ Chí Minh là 26.208.690.556 (Hai mươi

sáu tỷ, hai trăm lẻ tám triệu, sáu trăm chín mươi ngàn, năm trăm năm mươi sáu) đồng. Giá trị nhà đất tranh chấp đã được cấp sơ thẩm định giá vào ngày 01/6/2007 là 1.872.600.000 (Một tỷ tám trăm bảy mươi hai triệu sáu trăm ngàn) đồng, các đương sự đồng ý và không yêu cầu định giá lại, tuy nhiên thời điểm vụ án đưa ra xét xử là tháng 10, tháng 11/2019 nhưng Tòa án cấp sơ thẩm vẫn sử dụng biên bản định giá cũ để giải quyết, giá trị nhà đất quá chênh lệch, không còn phù hợp ở thời điểm xét xử và không đảm bảo cho việc tính án phí, cần thiết phải định giá lại theo quy định tại khoản 5 Điều 104 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm ông S đều xác định sau khi ly hôn, ông không có nhà ở, phải ở nhà thuê. Các phần đất cấp sơ thẩm giao cho ông S đều được 02 bên thừa nhận là đã bán trong thời kỳ hôn nhân, do đó đủ cơ sở xác định ông S thực sự có nhu cầu về chỗ ở. Mặt khác, phần diện tích nhà đất tranh chấp tại 109/2 đường Lê Văn Ch, Khu phố G, Phường LT, quận TĐ, Thành phố Hồ Chí Minh có diện tích 446 m², bề ngang tiếp giáp mặt tiền đường là 14m, cho thấy tình trạng nhà đất tranh chấp có thể chia được bằng hiện vật, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không thực hiện xem xét hiện trạng thực tế xem có sự thay đổi của nhà đất tranh chấp trước khi xét xử, kiểm tra việc quy hoạch, tách thửa được hay không đối với nhà đất tranh chấp để giải quyết đối với yêu cầu chia bằng hiện vật của ông S.

Tại phiên tòa phúc thẩm không thể giải quyết được những vấn đề trên. Do đó, cần thiết hủy toàn bộ bản án sơ thẩm số 1354/2019/HNGĐ-ST ngày 18 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân quận TĐ, Thành phố Hồ Chí Minh. Giao toàn bộ hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm xem xét giải quyết lại theo thủ tục chung.

[3] Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Do hủy án, nên án phí sơ thẩm sẽ được giải quyết khi Tòa án cấp sơ thẩm xem xét giải quyết lại vụ án.

- Án phí phúc thẩm: Ông Phạm Văn S không phải chịu án phí phúc thẩm. Hoàn cho Ông Phạm Văn S số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo quy định tại khoản 3 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án Pháp lệnh về án phí lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 148, Điều 293, khoản 3 Điều 308, Điều 310, Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 3 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án Pháp lệnh về án phí lệ phí Tòa án

Tuyên xử:

1. Chấp nhận kháng cáo Ông Phạm Văn S.

Hủy toàn bộ bản án sơ thẩm số 1354/2019/HNGĐ-ST ngày 18 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân quận TĐ, Thành phố Hồ Chí Minh; Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

2. Án phí:

2.1. Án phí dân sự sơ thẩm: Sẽ được giải quyết khi Tòa án cấp sơ thẩm xem xét giải quyết lại vụ án.

2.2. Án phí phúc thẩm: Hoàn cho Ông Phạm Văn S số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 (ba trăm ngàn) đồng đã nộp theo biên lai tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2019/0056038 ngày 26/11/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự quận TĐ, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân Tối cao;
- Tòa án nhân dân cấp cao tại TP.HCM;
- Viện kiểm sát Cấp cao tại TP.HCM,
- Viện kiểm sát nhân dân TP.HCM
- TAND quận TĐ, TP.HCM;
- Chi cục quận TĐ, TP.HCM;
- Các đương sự (để thi hành)
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Ngô Thị Kim Khánh

